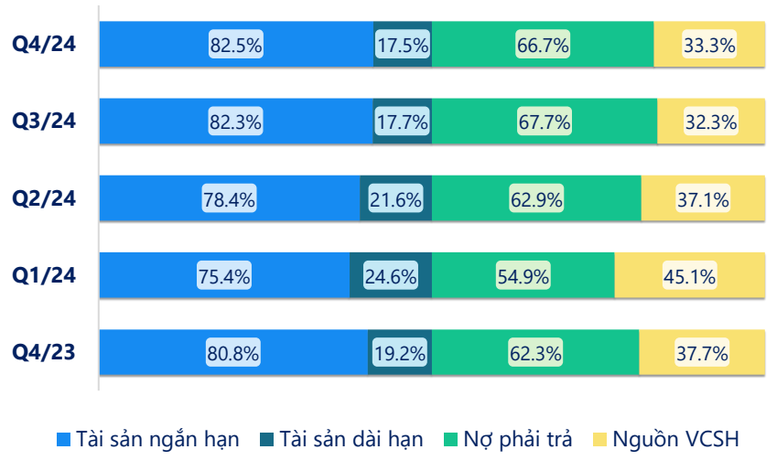
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (UPCOM: TBD)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	96,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	108,803
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	54,596
SL cổ phiếu LH	32,418,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,490
% sở hữu nước ngoài	4.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,112
P/E	21.5
EPS	4,474

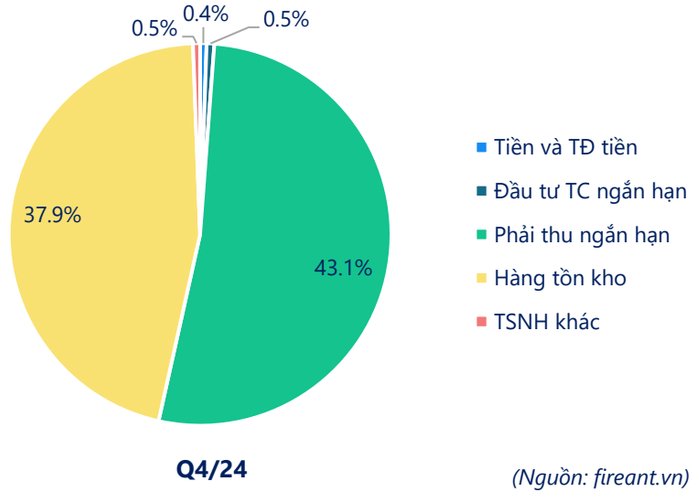
	YTD	1T	3T	6T
TBD	23.4%	23.4%	23.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



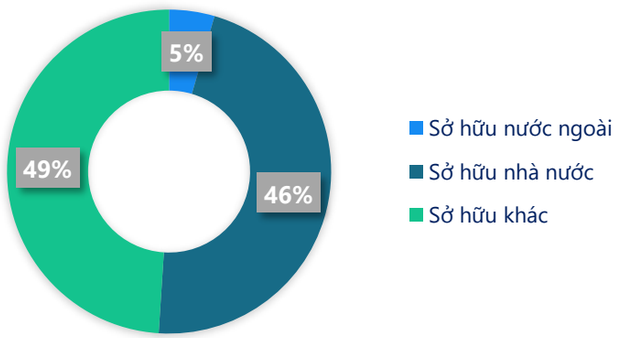
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



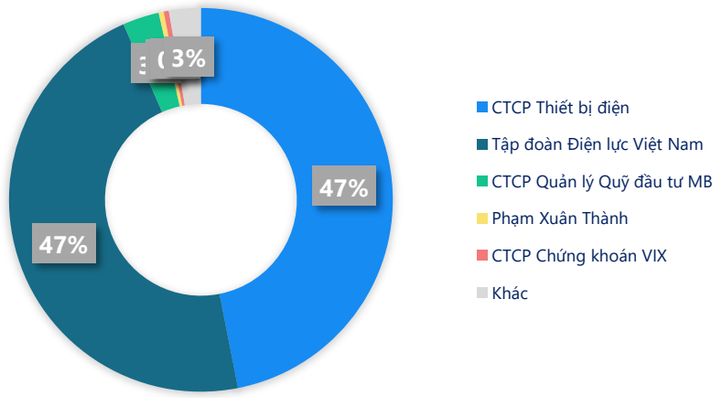
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



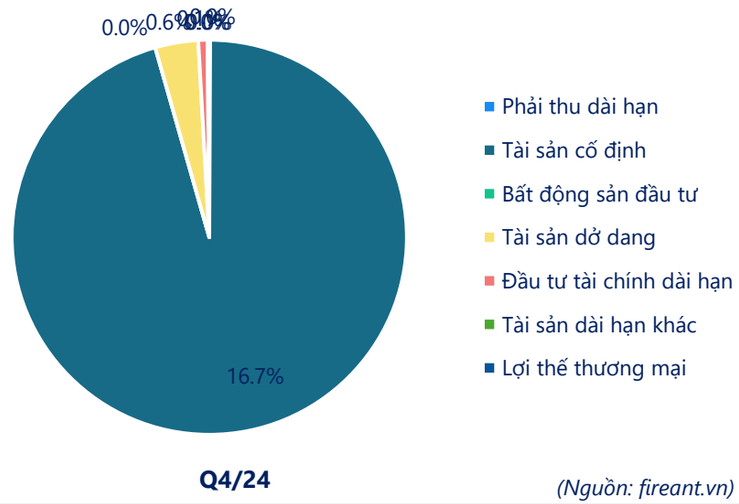
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

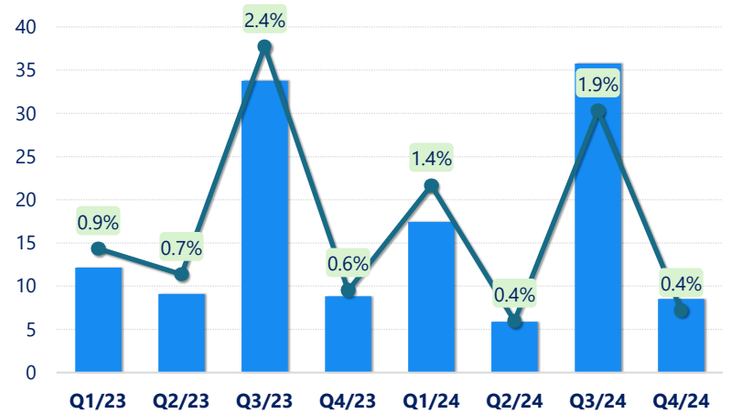


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

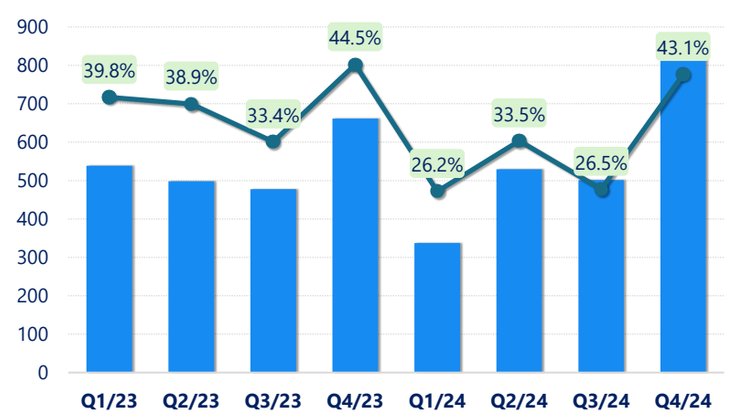
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (UPCOM: TBD)

Tiền và tương đương tiền



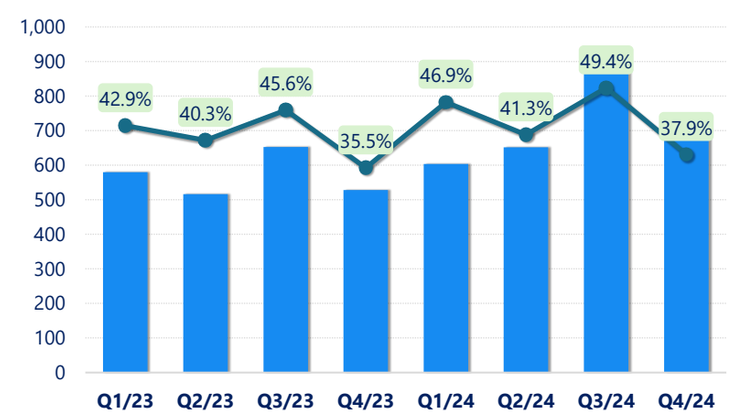
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



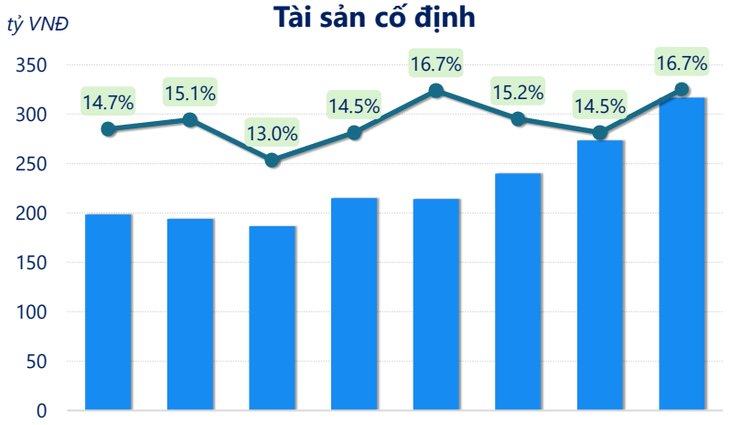
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



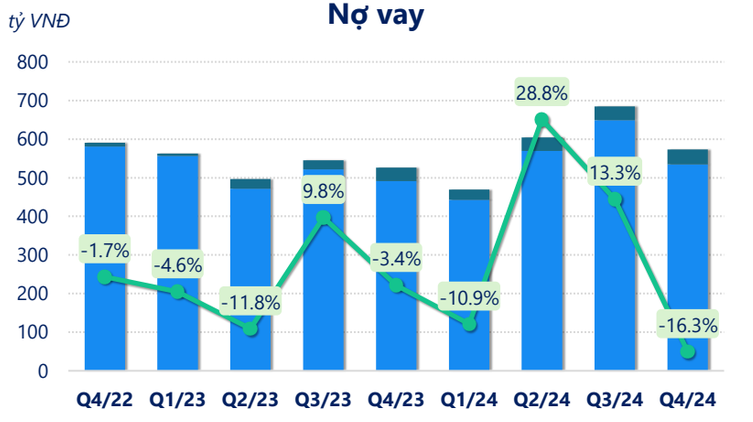
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



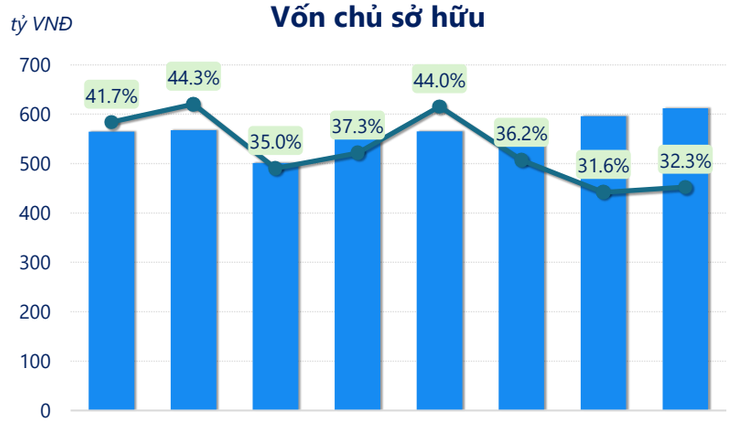
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

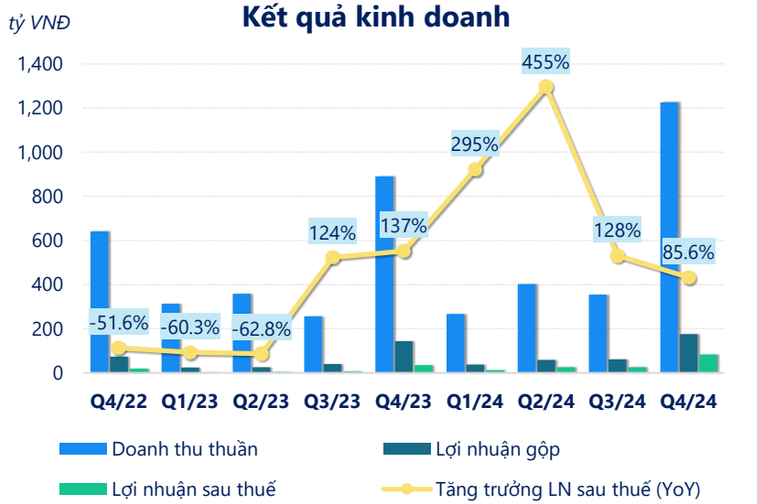


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

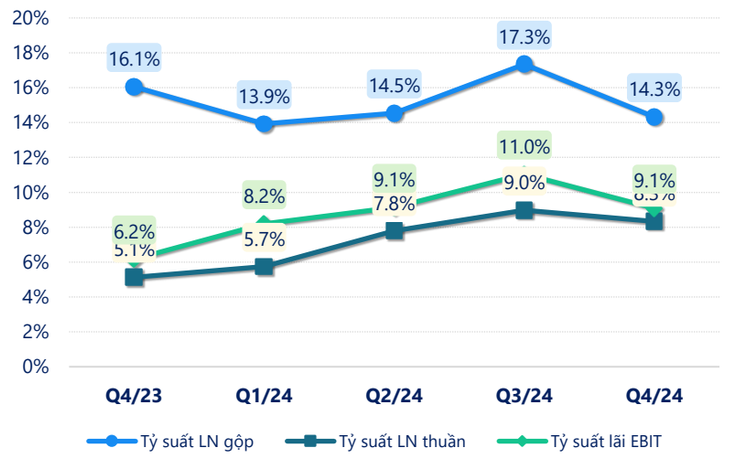
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (UPCOM: TBD)

Kết quả kinh doanh



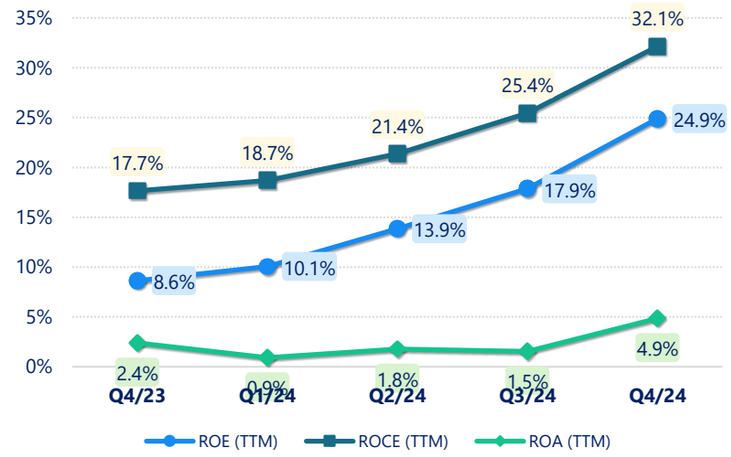
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



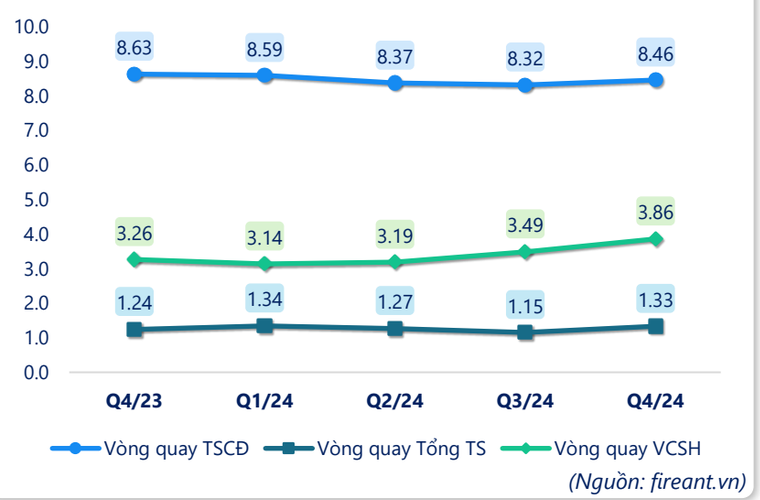
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



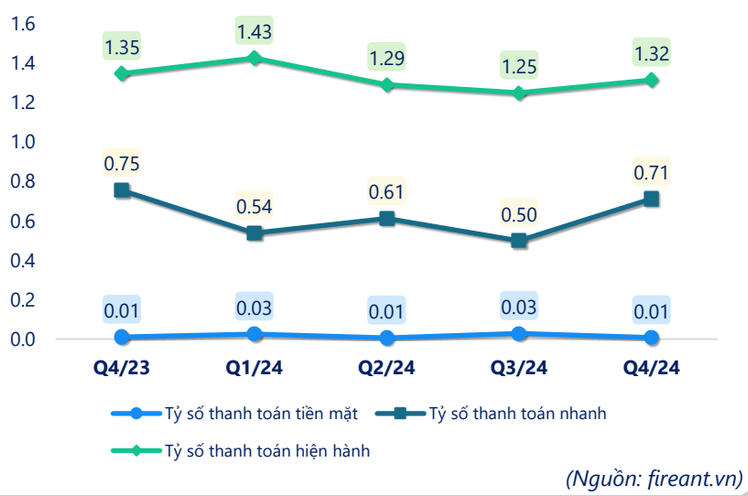
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



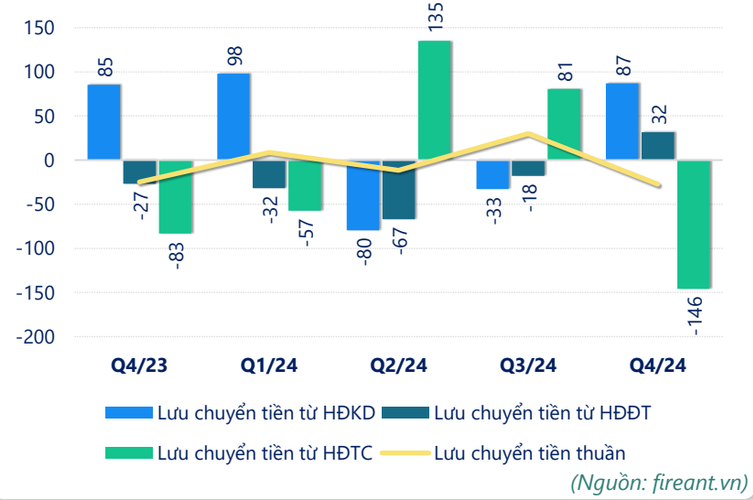
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (UPCOM: TBD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,894**	**1,485**	**27.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,562	1,199	30.2%
Tiền và tương đương tiền	8.51	8.81	-3.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.1	0.14	6964%
Phải thu ngắn hạn	817	661	23.5%
Hàng tồn kho	717	528	35.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.32	1.38	576%
Tài sản dài hạn	**332**	**285**	**16.3%**
Phải thu dài hạn	0.24	0.42	-43.9%
Tài sản cố định	317	215	47.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.7	67.3	-82.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.47**	**0.12**	**301%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,263	925	36.6%
Nợ ngắn hạn	**1,188**	**890**	**33.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	535	491	8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	365	243	50.2%
Nợ dài hạn	75.7	35.1	116%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.7	35.1	10.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**630**	**559**	**12.7%**
Vốn chủ sở hữu	**612**	**553**	**10.6%**
Vốn điều lệ	325	325	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**18.3**	**6.32**	**190%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	891	267	402	354	1,225
Giá vốn hàng bán	748	230	343	293	1,050
Lợi nhuận gộp	143	37.2	58.4	61.4	176
Doanh thu HĐTC	0.33	0.12	0.09	3.80	2.69
Chi phí TC	10.1	7.83	5.72	7.27	13.2
Chi phí lãi vay	9.01	6.51	5.13	7.25	8.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.6	3.63	3.46	4.09	32.4
Chi phí QLDN	70.9	10.5	18.0	22.1	30.5
LN thuần từ HĐKD	45.7	15.3	31.3	31.8	102
Lợi nhuận khác	0.28	0.02	0.21	0.07	0.21
LN trước thuế	46.0	15.4	31.6	31.9	102
Lợi nhuận sau thuế	35.0	12.0	25.5	25.5	82.0
LNST của CĐ cty mẹ	35.0	12.0	25.5	25.5	82.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.3	97.9	-79.7	-32.9	86.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.9	-31.8	-67.0	-17.7	31.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.3	-57.4	135	80.6	-146
Tiền đầu kỳ	33.8	8.81	17.4	5.89	35.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.9**	**8.59**	**-11.5**	**30.0**	**-27.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0.00	-0.11	0.08
Tiền cuối kỳ	8.81	17.4	5.89	35.8	8.51

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic